**DƯỢC LÂM SÀNG - THÔNG TIN THUỐC**

**THÔNG TIN VỀ NHÓM THUỐC ĐIỀU TRỊ TUYẾN GIÁP**

 ***Ds: Võ Thị Trâm***

**CÁC BỆNH LÝ TUYẾN GIÁP**

**I. BỆNH CƯỜNG GIÁP**

**THUỐC ĐIỀU TRỊ**

Có hai nhóm thuốc được sử dụng là nhóm thuốc kháng giáp và nhóm chẹn beta.

* Nhóm thuốc kháng giáp (antithyroid drugs) gồm các thuốc:

**1. Propylthiouracil (PTU) (*Rieserstat).***

**- Chỉ định:** Tăng năng tuyến giáp (cường giáp trạng) không dung nạp methimazol hoặc thiamazol;

Điều trị nội khoa để cải thiện hội chứng tăng năng tuyến giáp cho các bệnh nhân trước khi tiến hành thủ thuật cắt bỏ tuyến giáp hoặc điều trị iod phóng xạ;

Điều trị tình trạng nhiễm độc giáp.

**- Chống chỉ định:**

 Các bệnh về máu nặng có trước (VD: mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản…); Viêm gan; dị ứng với Propylthiouracil hoặc với bất cứ thành phần nào của thuốc.

Thời kỳ mang thai: Thuốc qua nhau thai, có thể gây độc cho thai (bướu giáp và suy giáp cho thai). Nếu phải dùng thuốc cần điều chỉnh liều cẩn thận

**- Liều lượng và cách dùng:**

+ Dùng uống; Chia thành 3 liều nhỏ/ngày uống cách nhau 8 giờ. Trong quá trình điều trị cần dựa vào các chỉ số T3, T4  và TSHđể điều chỉnh liều nhằm đưa các chỉ số này trong giới hạn bình thường.

+ Điều trị tăng năng tuyến giáp ở người lớn: Liều thường dùng 300mg/ngày chia thành 3 lần; cho 400mg/ngày đối với người bệnh có tăng năng tuyến giáp nặng hoặc bướu giáp rất lớn, có thể dùng mức liều 600mg - 900mg/ngày cho các bệnh nhân gặp đột biến. Liều duy trì 100 - 150 mg/ngày, chia làm 3 lần.

+ Điều trị cơn nhiễm độc giáp: liều cơ bản khuyên dùng là 800 - 1200 mg/ngày tương đương mức liều 200 - 300 mg/lần, dùng sau mỗi 4 - 6 giờ. Sau đó có thể giảm liều và duy trì từ 100 - 600 mg/ngày.

+ Điều trị tăng năng tuyến giáp ở trẻ em: Liều thường dùng là 5 - 7 mg/kg/ngày chia thành những liều nhỏ, uống cách nhau 8 giờ hoặc tính theo lứa tuổi:

Trẻ sơ sinh: 2,5 - 5 mg/kg, 2 lần/ngày;

1 - 5 tuổi: 25mg/lần, 3 lần/ngày;

5 - 12 tuổi: 50mg/lần, 3 lần/ngày;

12 - 18 tuổi: 100mg/lần, 3 lần/ngày;

Liều duy trì cho trẻ em: 1/3 đến 2/3 của liều ban đầu, chia thành liều nhỏ uống cách nhau 8 - 12 giờ.

**- Tương tác thuốc:** Propylthiouracil làm tăng tác dụng và độc tính của thuốc tim nhóm glycoside, clozapine (an thần), các dẫn chất của theophylin.

**2. Thiamazol** ***(Thyrozol 5mg)***

***- Chỉ định:*** Điều trị cường giáp bao gồm:

+ Điều trị cường giáp, đặc biệt trong trường hợp bướu giáp nhỏ hoặc không có bướu;

+ Chuẩn bị phẫu thuật đối với tất cả các dạng cường giáp;

+ Chuẩn bị cho bệnh nhân cường giáp trước khi điều trị bằng iod phóng xạ, đặc biệt là bệnh nhân cường giáp nặng;

+ Điều trị xen kẽ sau khi điều trị bằng iod phóng xạ;

+ Điều trị dự phòng ở bệnh nhân cường giáp tiềm ẩn, u tuyến giáp tự động hay tiền sử cường giáp khi tiếp xúc với iod (như chụp X-quang với chất cản quang có chứa iod).

***- Chống chỉ định:***

+ Quá mẫn cảm với thiamazole, với các dẫn xuất thionamide khác hay với bất cứ các thành phần nào của thuốc; Rối loạn công thức máu từ trung bình đến nặng (giảm bạch cầu hạt); Ứ mật trước đó không do cường giáp; Đã từng bị tổn thương tủy xương sau khi điều trị với thiamazole hay carbimazole.

+ Thời kỳ mang thai: Thiamazole đi qua nhau thai nên có thể gây hại cho thai nhi (bướu cổ, giảm năng giáp, một số dị tật bẩm sinh), cần cân nhắc giữa lợi ích và nguy cơ.

**- Liều lượng và cách dùng:**

*Người lớn:*

+ Cường giáp nhẹ: Ngày uống 15 mg, chia đều làm 3 lần, cách nhau 8 giờ;

+ Cường giáp vừa: Ngày uống 30 - 40 mg, chia đều làm 3 lần, cách nhau 8 giờ;

+ Cường giáp nặng: Ngày uống 60 mg, chia đều làm 3 lần, cách nhau 8 giờ;

Liều duy trì: Ngày uống 5 - 15 mg, chia đều làm 3 lần, cách nhau 8 giờ;

*Trẻ em:*

Liều khởi đầu 0,4 mg/kg/ngày, chia đều làm 3 lần;

Liều duy trì: Uống ngày 0,2 mg/kg chia đều làm 3 lần, cách nhau 8 giờ.

* Ngoài ra còn có thuốc chẹn beta *như***propranolol***được sử dụng điều trị hỗ trợ loạn nhịp và nhịp nhanh ở người bệnh cường giáp ngắn ngày (2 - 4 tuần).*

**2. BỆNH NHƯỢC GIÁP**

 Là tình trạng tuyến giáp bị rối loạn chức năng sản sinh quá ít các hormone tuyến giáp.

 **THUỐC ĐIỀU TRỊ**

**Levothyroxin 100 mcg** **(*Berlthyrox 100)***

**- Chỉ định:**

+ Dùng điều trị thay thế cho các trường hợp thiếu hormone giáp trạng (thiểu năng tuyến giáp);

+ Ngăn ngừa sự phì đại trở lại của tuyến giáp sau khi cắt bướu trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường;

+ Điều trị bướu giáp lành tính trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường;

+ Phối hợp với các thuốc kháng giáp trong nhiễm độc giáp, (sự phối hợp này để ngăn chặn bướu giáp và suy giáp);

+ Các trường hợp bướu giáp ác tính sau phẫu thuật tuyến giáp.

**- Chống chỉ định:**

Cường giáp. Sau nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim ở người lớn tuổi có bướu giáp, viêm cơ tim, suy vỏ tuyến thượng thận hoặc suy tuyến yên chưa được điều trị.

**- Thận trọng:**

+ Trước khi bắt đầu điều trị với Berlthyrox nên loại trừ hoặc điều trị khỏi các bệnh: Bệnh mạch vành; tăng huyết áp; suy tuyến yên, suy thượng thận; cường giáp;

+ Nên tránh dùng thuốc trong các trường hợp bệnh mạch vành, suy tim, nhịp tim nhanh hoặc cường giáp mặc dù nhẹ;

+ Điều trị levothyroxine cho phụ nữ mãn kinh bị suy giáp, những người có nguy cơ loãng xương cao nên kiểm tra chức năng tuyến giáp thường xuyên để tránh nồng độ levothyroxine trong máu cao.

***- Cách dùng - Liều lượng:*** Uống một lần trong ngày, cách 30 phút trước bữa ăn sáng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ định** | **Liều (mcg/ngày)** |
| Suy giáp: Người lớn(tăng 25 -50 mcg cho mỗi 2 -4 tuần điều trị) | Liều khởi đầu: 25 - 50Liều tiếp theo: 100 - 200 |
| Ngăn ngừa sự phì đại trở lại của tuyến giáp sau phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp: | 75 - 200 |
| Điều trị bướu giáp lành tính trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường: | 75 - 200 |
| Phối hợp với các thuốc kháng giáp trong nhiễm độc giáp | 50 - 100 |
| Các trường hợp bướu giáp ác tính sau phẫu thuật tuyến giáp | 150 - 300 |

***- Liều suy tuyến giáp ở trẻ em***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuổi** | **Liều (mcg/ngày)** | **Liều (mcg/kg/ngày)** |
| 0 - 6 tháng | 25-50 | 10-15 |
| 6 - 24 tháng | 50-75 | 8-10 |
| 2 - 10 tuổi | 75-125 | 4-6 |
| 10 - 16 tuổi | 100-200 | 3-4 |
| >16 tuổi | 100-200 | 2-3 |